

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ ANH LUÂN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ ANH LUÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ANH LUAN CONSTRUCTION AND DESIGNMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ANH LUAN CONSTRUCTION AND DESIGNMENT CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109620121

3. Ngày thành lập: 05/05/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Nhà 89 ngõ 347 đường Cổ Nhuế, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0922448886

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
2.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
3.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
4.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
5.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
6.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
7.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
8.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
9.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
10.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
11.	Đúc sắt, thép	2431
12.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
13.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
14.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
15.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Loại trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
16.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710

17.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
18.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
19.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
20.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
21.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
22.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
23.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
24.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
25.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
26.	Xây dựng nhà để ở	4101
27.	Xây dựng nhà không để ở	4102
28.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
29.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
30.	Xây dựng công trình điện	4221
31.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
32.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
33.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
34.	Xây dựng công trình thủy	4291
35.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
36.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
37.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
38.	Phá dỡ (Loại trừ hoạt động nổ mìn)	4311
39.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
40.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
41.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
42.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
43.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
44.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
45.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
46.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
47.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm Hoạt động đấu giá ô tô và xe có động cơ khác)	4513
48.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
49.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm Hoạt động đấu giá phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác)	4530

50.	Bán mô tô, xe máy (không bao gồm Đại lý đấu giá mô tô, xe máy loại mới và loại đã qua sử dụng)	4541
51.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
52.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (không bao gồm Hoạt động đấu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy)	4543
53.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa	4610
54.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
55.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
56.	Bán buôn thực phẩm	4632
57.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Loại trừ: Dược phẩm và dụng cụ y tế	4649
58.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
59.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
60.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
61.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
62.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Loại trừ kinh doanh vàng và vàng nguyên liệu)	4662
63.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
64.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
65.	Bán buôn tổng hợp	4690
66.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
67.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
68.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
69.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
70.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
71.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
72.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
73.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
74.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
75.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761

76.	Bán lẻ bằng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
77.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
78.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
79.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
80.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các hoạt động bán lẻ tem, súng đạn, tiền kim khí; kinh doanh vàng)	4773
81.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm Hoạt động của nhà đấu giá (bán lẻ))	4774
82.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
83.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
84.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
85.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm Đấu giá bán lẻ qua internet)	4791
86.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm Đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ))	4799
87.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
88.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
89.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
90.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
91.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
92.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi	4931
93.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
94.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
95.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa	5210
96.	Bốc xếp hàng hóa	5224
97.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225

98.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
99.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
100.	Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5629
101.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)	7020
102.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Hoạt động kiến trúc Hoạt động đo đạc và bản đồ Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác	7110(Chính)
103.	Quảng cáo (Loại trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
104.	Dịch vụ đóng gói	8292
105.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	ĐỖ QUANG CHÂU	Việt Nam	Tổ dân phố Viên 2, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	500.000.000	10,000	001061011750	
2	ĐỖ THIÊN CỖ	Việt Nam	Xóm 17, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	4.500.000.000	90,000	001086000872	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **ĐỖ THIÊN CỎ**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *13/11/1986*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001086000872*

Ngày cấp: *29/11/2013*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: *Xóm 17, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Nhà 89 ngõ 347 đường Cổ Nhuế, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội